

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2025/DS-ST**
Ngày: 12- 9 - 2025
V/v: “**Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản**”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu;
2. Ông Võ Đăng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 137/2025/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025, về việc: “**Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản**”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2025/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/QĐST-DS, ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lương P, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A đường số C, thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, bà Lê Thị H có vay của ông Lê Văn T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Bà H trực tiếp vào thành phố Hồ Chí Minh để gặp ông T thoả thuận và nhận số tiền vay nêu trên. Theo thoả thuận của hai bên thì thời hạn vay số tiền trên là 02 tháng (60 ngày); lãi suất hàng tháng bà

H phải trả cho ông T là 3.000.000 đồng (tương ứng với mức lãi suất 1,5%/tháng). Tại thời điểm nhận tiền vay bà H đã trả trước cho ông T một tháng tiền lãi là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Để đảm bảo cho khoản tiền vay thì bà H tự nguyện giao cho ông T hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: Giấy chứng nhận QSD đất số N 163122 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/1998 và giấy chứng nhận QSD đất số V 220237 do UBND huyện T cấp ngày 30/7/2002 mang tên hộ Trần Ngọc H1; kèm theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Đ lập ngày 30/12/2019. Đồng thời hai bên đã lập “Giấy thế chấp sổ đỏ” thể hiện nội dung bà H thế chấp cho ông T hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy số tiền 200.000.000 đồng, ông T và bà H cùng ký vào giấy này, có người làm chứng Nguyễn Trọng H2 ký vào giấy này.

Sau khi vay số tiền trên của ông T thì bà H đã không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi đúng hạn theo thoả thuận. Mặc dù ông T và gia đình ông T đã nhiều lần nhắc nhở yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H vẫn không trả. Do đó hiện nay, nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị H phải trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay cho đến nay theo mức lãi suất 1,5%/tháng.

Nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu bà H trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền nợ gốc và 50 triệu đồng tiền lãi và các chi phí khác) với điều kiện trong thời hạn 3 ngày bà H phải trả đủ cho nguyên đơn 150.000.000 đồng còn 100.000.000 đồng nguyên đơn cho bà H trả dần.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Thời gian trước đây, bà H làm giúp việc cho vợ chồng ông Võ Hữu B và bà P1 (không rõ họ tên cụ thể). Trong thời gian đó, vợ chồng ông B, bà P1 đang xây dựng nhà thiếu tiền nên bà H cho ông B, bà P1 mượn hai cuốn sổ đỏ của gia đình để thế chấp vay tiền. Sau đó, bà H cùng với ông B và bà T1 (mẹ ông T) đi vào thành phố Hồ Chí Minh gặp ông T để vay tiền. Tại một quán cà phê ở thành phố Hồ Chí Minh, sau khi ông T và ông B trao đổi với nhau thì ông T có giao cho ông B 200.000.000 đồng; sau khi nhận tiền ông B đưa lại cho ông T 3.000.000 đồng để trả tiền lãi (bà H không biết hai bên thoả thuận với nhau lãi suất bao nhiêu). Giữa bà H và ông T có viết một tờ giấy thế chấp sổ đỏ vào ngày 20/01/2020, bà H giao hai sổ đỏ cho ông T và ký vào giấy thế chấp sổ đỏ cho ông T; trong giấy này có ông Nguyễn Trọng H2 ký làm chứng. Giữa bà H và ông B không viết giấy tờ gì với nhau; giữa ông B và ông T có viết giấy tờ gì với nhau không thì bà H không biết.

Sau khi nhận tiền từ ông T thì ông B đã sử dụng tiền như thế nào thì bà H không biết, còn tiền lãi hàng tháng thì ông B bà P1 trực tiếp trả lãi cho ông T và người nhà ông T. Bà H không biết ông B, bà P1 đã trả lãi cho ông T được thời gian bao lâu. Cho đến thời gian gần đây, mẹ ông T và ông T mới liên hệ yêu cầu bà H trả nợ thì bà H không chấp nhận trả vì bà H không nhận tiền vay.

Hiện nay, ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi thì bà H có ý kiến như sau: Thực sự bà H không có nhu cầu và cũng không vay tiền của ông T mà bà H chỉ cho ông B mượn sổ đỏ để thế chấp cho ông T vay tiền. Do bà H đã ký giấy thế chấp sổ đỏ cho ông T nên bà H chấp nhận trả cho ông T số tiền 250.000.000 đồng trong đó 200.000.000 đồng tiền nợ vay và 50.000.000 đồng tiền lãi và các chi phí khác và yêu cầu ông T trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà H và các giấy tờ liên quan. Việc nguyên đơn đưa ra yêu cầu bà H phải trả trước 150.000.000 đồng trong thời hạn ba ngày thì bà H không có khả năng.

Những tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập trong hồ sơ vụ án:

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp: Một giấy thế chấp sổ đỏ đề ngày 20/01/2020; 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 163122 mang tên hộ Trần Ngọc H1 (có chứng thực); 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 220237 mang tên hộ Trần Ngọc H1 (có chứng thực);

Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp: Không có

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản xác minh; biên bản lấy lời khai người làm chứng; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Ngày 20/01/2020, giữa bà Lê Thị H và ông Lê Văn T có ký với nhau một “Giấy thế chấp sổ đỏ” với nội dung bà H thế chấp hai sổ đỏ cho ông T với số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn 2 tháng (60 ngày);

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Theo nguyên đơn – ông T: Bà H thế chấp hai sổ đỏ và các giấy tờ liên quan để vay của ông T số tiền 200.000.000 đồng; Đến nay đã quá thời hạn nhưng bà H chưa trả nợ cho nguyên đơn.

Theo bị đơn – bà H: Bà H không vay tiền của ông T mà chỉ cho ông B mượn sổ đỏ để thế chấp vay tiền của ông T. Bà H không nhận và sử dụng tiền vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 146, 147, 203 của Bộ luật

tổ tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T: Buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Lê Văn T 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định.

Buộc ông Lê Văn T trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị H.

Về án phí: Bà Lê Thị H phải đóng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có người đại diện theo uỷ quyền tham gia và bị đơn có mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Lê Văn T:

Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Lương P vẫn giữ nguyên yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn – bà Lê Thị H phải trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ vay 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 6/2020 đến nay theo mức lãi suất 1,5%/tháng, tương ứng với số tiền 189.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 389.000.000 đồng.

Bị đơn – bà Lê Thị H xác nhận có dùng tài sản của mình là hai giấy chứng nhận QSD đất số N 163122 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/1998 và giấy chứng nhận QSD đất số V 220237 do UBND huyện T cấp ngày 30/7/2002 mang tên hộ Trần Ngọc H1; kèm theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Đ lập ngày 30/12/2019 cho ông T và có ký vào “Giấy thế chấp sổ đỏ”

với ông T ngày 20/01/2020 . Tuy nhiên, việc thoả thuận vay số tiền 200.000.000 đồng do ông B và ông T thực hiện, bà H không tham gia thoả thuận vay mượn tiền. Khi ông T giao tiền vay thì ông B là người trực tiếp nhận tiền vay, bà H không nhận. Hiện nay bà H chỉ chấp nhận trả cho ông T số tiền 250.000.000 đồng trong đó 200 triệu đồng tiền nợ vay và 50 triệu đồng tiền lãi và các chi phí phát sinh để yêu cầu ông T trả hai sổ đỏ cùng các giấy tờ liên quan cho bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ gốc: Căn cứ vào giấy thế chấp sổ đỏ được lập giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị H ngày 20/01/2020 thể hiện bà H có thể chấp cho ông T hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 163122 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/1998 và giấy chứng nhận QSD đất số V 220237 do UBND huyện T cấp ngày 30/7/2002 đứng tên hộ Trần Ngọc H1 để vay số tiền 200.000.000 đồng; thời hạn vay là 02 tháng (60 ngày). Hết thời hạn theo thoả thuận nhưng bên vay là bà Lê Thị H đã không trả cho ông T số tiền nợ vay 200.000.000 đồng theo thoả thuận; bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay. Do đó yêu cầu của ông Lê Văn T về việc buộc bà Lê Thị H phải trả nợ vay là hoàn toàn có căn cứ. Theo đó cần buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Theo “Giấy thế chấp sổ đỏ” đề ngày 20/01/2020 không thể hiện nội dung về lãi suất. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận, tại thời điểm giao tiền vay thì bị đơn có trả trước cho nguyên đơn 3.000.000 đồng tiền lãi của tháng đầu tiên. Bị đơn – bà H cho rằng sau khi ký giấy thế chấp sổ đỏ cho ông T thì bà H không trực tiếp trả lãi cho ông T mà do ông B trả lãi cho ông T nên bà H không biết ông B đã trả lãi cho ông T. Điều đó thể hiện khi vay tiền và thế chấp sổ đỏ giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận với nhau về việc trả lãi và lãi suất.

Về mức lãi suất: Tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn trong thời gian 5 tháng 3.000.000 đồng /200.000.000 đồng/tháng, tương ứng với mức lãi suất 1,5%/tháng. Mức lãi suất này không vượt quá mức lãi suất do pháp luật do pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự cần được chấp nhận.

Về thời gian tiếp tục tính lãi: Bà H xác định trong thời gian qua, bà H không trả lãi cho nguyên đơn nhưng phía nguyên đơn xác nhận ông B có trả lãi thay bà H trong thời gian 5 tháng, hiện nay yêu cầu bà H phải tiếp tục trả lãi từ tháng 6/2020 đến nay (tháng 9/2025) là phù hợp. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Lê Văn T số tiền nợ lãi là 189.000.000 đồng (63 tháng x 3 triệu/tháng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi, bà H phải trả cho ông T là 389.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi chín triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 189.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà bà H có trình bày: Thực tế bà H không vay tiền của ông T mà chỉ cho ông B mượn sổ đỏ để thế chấp cho ông T vay tiền, về tiền vay ông B tự nhận và sử dụng, bà H không sử dụng. Tuy nhiên, bà H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc bà H cho ông B mượn sổ

đỏ vay tiền hay bà H thế chấp sổ đỏ để vay tiền giúp ông B. Do đó không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà H.

Hồ sơ thể hiện: Bà H có thế chấp cho ông T hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận QSD đất số N 163122 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/1998 và giấy chứng nhận QSD đất số V 220237 do UBND huyện T cấp ngày 30/7/2002 mang tên hộ Trần Ngọc H1; kèm theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Đ lập ngày 30/12/2019 và giấy chứng từ Trần Ngọc H1. Hiện tại các chứng từ này nguyên đơn đang quản lý. Do đó khi buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn thì cần buộc nguyên đơn phải trả lại các chứng từ trên cho bị đơn là phù hợp.

[4] *Về án phí:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn – bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà Lê Thị H thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án;

Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc buộc bị đơn bà Lê Thị H phải trả tiền nợ vay.

Buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Lê Văn T số tiền 389.000.000 đồng (trong đó 200.000.000 đồng tiền nợ gốc và 189.000.000 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ tháng 10/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thoả thuận; trường hợp hai bên không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Buộc ông Lê Văn T phải trả cho bà Lê Thị Hoa G chứng nhận QSD đất số N 163122 do UBND huyện T cấp ngày 12/11/1998 và giấy chứng nhận QSD đất số V 220237 do UBND huyện T cấp ngày 30/7/2002 mang tên hộ Trần Ngọc H1; kèm theo văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Đ lập ngày 30/12/2019 và giấy chứng tử Trần Ngọc H1.

2. Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H.

Trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí 9.350.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001710, ngày 22/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực A - Lâm Đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/9/2025).

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận